

Bản án số: 96/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Châu

Ông Lê Xuân Tôn

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Khánh Ly - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1005/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T; sinh năm: 2000; CCCD số: 038300003745; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã L, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: 910-0302, số 28-3, khu A, thị trấn M, thành phố S, tỉnh Fukui, Nhật Bản.

Người đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Chị Lê Hồng N; sinh năm: 1997; địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hoá (Văn bản uỷ quyền ngày 24/02/2026).

- Bị đơn: Anh Vũ Văn P; sinh năm: 1995; CCCD số: 038095003433; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Hàn Quốc.

Tại phiên toà vắng mặt chị T, anh P. Chị T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh P vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Vũ Văn P kết hôn tự nguyện,

được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi và về chung sống từ năm 2018, nhưng đến ngày 08/8/2019 vợ chồng mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa). Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng sống hoà thuận đến tháng 01/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2021 cho đến nay. Năm 2023, do kinh tế khó khăn nên chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, hai vợ chồng ít khi liên lạc với nhau. Đến tháng 01/2025, anh P đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc đến nay không về. Hiện nay, anh P cố tình giấu địa chỉ ở Hàn Quốc với chị nhưng chị được biết anh P vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ là ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị H, có địa chỉ tại thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hoá. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Vũ Phạm Anh T2, sinh ngày 08/8/2018. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến tháng 02/2026, cháu T2 ở với ông bà nội, chị T hàng tháng vẫn gửi tiền về cho ông bà nuôi cháu. Nếu ly hôn, chị giao cháu T2 cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 03/2026 cho đến khi cháu T2 thành niên.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản xác minh ngày 24/02/2026 và ngày 16/4/2026, ông Vũ Văn T (bố đẻ của anh P) trình bày: Chị T và anh P kết hôn tự nguyện vào năm 2019, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa). Năm 2025, anh P đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho đến nay. Trước khi anh P đi Hàn Quốc, chị T và anh P đã phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay.

Về con chung: Chị T và anh P có 01 con chung là cháu Vũ Phạm Anh T2, sinh ngày 08/8/2018. Hiện cháu đang ở với ông bà nội.

Về tài sản: Ông không biết chị T và anh P có tài sản chung hay không.

Từ khi đi Hàn Quốc đến nay, anh P vẫn liên lạc về với gia đình qua mạng xã hội. Tuy nhiên về địa chỉ cụ thể của anh P ở Hàn Quốc, anh không cung cấp, gia đình không được biết nên không thể cung cấp cho Tòa án, anh P có nhờ ông T1 nhận các văn bản của Tòa án và thông báo lại cho anh. Các văn bản tố tụng, Tòa án tổng đạt cho anh P, ông T1 đã nhận đầy đủ và đều thông báo lại cho anh P biết. Tuy nhiên, do điều kiện ở xa, anh không thể tham gia giải quyết được. Anh P thống nhất với yêu cầu của chị T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh P không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS.

Về giao nhận, tổng đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 479 BLTTDS; khoản 1 Điều 51; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Vũ Văn P.

Về con chung: Giao cháu Vũ Phạm Anh T2, sinh ngày 08/8/2018 cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 03/2026 cho đến khi cháu T2 thành niên.

Về tài sản: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Phạm Thị T có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã L, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: 910-0302, số 28-3, khu A, thị trấn M, thành phố S, tỉnh Fukui, Nhật Bản và theo kết quả tra cứu của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Thanh Hóa, chị T đã xuất cảnh từ 28/02/2026 khỏi kiện yêu cầu ly hôn anh Vũ Văn P, Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại Thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hoá, chỗ ở hiện nay tại Hàn Quốc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 469 BLTTDS.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh P ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của anh P tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Vũ Văn T1 (bố đẻ của anh P) trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh P ở Hàn Quốc. Tuy anh P thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng cố tình không cung cấp địa chỉ của anh hiện nay ở nước ngoài. Ông Vũ Văn T1 vẫn thường xuyên liên lạc với anh P nên đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh P được biết. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị T, anh P không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T, anh P theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị T đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 BLTTDS.

Chị Phạm Thị T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Vũ Văn P lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh P vẫn vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị T, anh P.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Vũ Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/8/2019 tại Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm và khi sống xa nhau ít liên lạc với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2021 cho đến nay. Chị T không có địa chỉ của anh P tại Hàn Quốc nên không cung cấp địa chỉ của anh P cho Tòa án được, thông qua gia đình thì ông Vũ Văn T1 (bố đẻ của anh P) trình bày anh P đã biết chị T có đơn xin ly hôn và anh P thống nhất với yêu cầu của chị T. Điều đó chứng tỏ chị T, anh P đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh P.

[3] Về con chung: Chị T và anh P có 01 con chung. Xét thấy, hiện tại cháu T2 đang ở với ông bà nội. Cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu. Chấp nhận yêu cầu của chị T: giao cháu T2 cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến tháng 02/2026, cháu T2 ở với ông bà nội, chị T hằng tháng vẫn gửi tiền về cho ông bà nuôi cháu. Xét thấy mức đề nghị và thời gian cấp dưỡng của chị T là phù hợp. Buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 03/2026 cho đến khi cháu T2 thành niên.

[4] Về tài sản: Chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 107; 110 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 469; 479; 482 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Vũ Văn P.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Vũ Văn P có 01 con chung là cháu Vũ Phạm Anh T2, sinh ngày 08/8/2018. Giao cháu T2 cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 03/2026 cho đến khi cháu T2 thành niên.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị T không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá, theo biên lai số 0001251 ngày 24/02/2026. Chị T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm. Chị T, anh P có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã Lương Sơn;
- THADS cấp tỉnh;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thịnh